

## BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Theo Nghị Quyết 17/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng ngày 20/04/2026)

DVT: đồng

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
	<b>I. KHÁM BỆNH</b>			
1	Bệnh viện hạng II		45.000	
2	Hội chẩn đề xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn)		200.000	
	<b>II. ĐIỀU TRỊ</b>			
1	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm (tổn thương nông)	T3	194.700	
	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm (tổn thương sâu)	T3	289.500	
2	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm (tổn thương nông)	T2	269.500	
	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm (tổn thương sâu)	T2	354.200	
3	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	
4	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	T1	889.700	
5	Điều trị hạt com bằng laser CO2	T2	399.000	
6	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	T2	399.000	
7	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	T2	399.000	
8	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2	T2	399.000	
9	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	T2	399.000	
10	Điều trị sản cục bằng laser CO2	T2	399.000	
11	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	T2	399.000	
12	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	T2	399.000	
13	Điều trị hạt com bằng Plasma	T3	425.100	
14	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	T2	399.000	
15	Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma	T2	399.000	
16	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	T2	399.000	
17	Điều trị sản cục bằng Plasma	T2	399.000	
18	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	T2	399.000	
19	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng	T3	380.200	
20	Điều trị sản cục bằng Nitơ lỏng	T3	380.200	
21	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	T3	380.200	
22	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	T2	380.200	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
23	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	T2	351.000	
24	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	T2	351.000	
25	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	TDB	1.652.800	
26	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	TDB	1.652.800	
27	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	TDB	1.652.800	
28	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	T1	1.255.700	
29	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	T1	1.255.700	
30	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	T1	1.255.700	
31	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	T1	951.700	
32	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	T2	519.000	
33	Điều trị chứng tăng sắc tố bằng IPL	T2	519.000	
34	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	T2	519.000	
35	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	T2	519.000	
36	Điều trị trứng cá bằng IPL	T2	519.000	
37	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	T3	40.200	
38	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	T2	351.000	
39	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399.000	
40	Điều trị hạt com bằng đốt điện	T2	399.000	
41	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399.000	
42	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	T2	399.000	
43	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	399.000	
44	Điều trị sần cục bằng đốt điện	T2	399.000	
45	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399.000	
46	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380.200	
47	Sinh thiết móng	T2	377.000	
48	Sinh thiết niêm mạc	T2	138.500	
49	Sinh thiết da (Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mờ)	T3	294.500	
50	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	P2	893.600	
51	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	P2	893.600	
52	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	231.700	
53	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278.900	
54	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	T3	278.900	
55	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	T3	222.800	
56	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional,	TDB	1.578.600	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
57	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	TDB	1.165.300	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm <sup>2</sup> diện tích điều trị.
58	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	T3	41.100	
59	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	T3	279.000	
60	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	T3	341.000	
61	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	T3	556.000	
62	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	T3	213.000	
63	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	292.300	
64	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
65	Cắt chỉ		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
66	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	T3	36.600	
67	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	T3	36.600	
68	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	P2	1.322.100	
69	Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5cm (Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm)	P3	2.140.700	
70	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính (Phẫu thuật cắt u da vùng mặt)	P2	2.928.100	
71	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt dưới 3cm( Cắt sẹo khâu kín)	P2	3.683.600	Dưới 3 cm
72	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt trên 3cm( Cắt sẹo khâu kín)	P3	3.683.600	Trên 3cm
	<b>III XÉT NGHIỆM</b>			
1	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu		178.800	
2	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)		589.200	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
3	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)		589.200	
4	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)		589.200	
5	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự		68.400	
6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		43.500	
7	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43.500	
8	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động		110.300	
9	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	
10	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000	
11	Định lượng IgA		67.300	
12	Định lượng IgE		67.300	
13	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43.500	
14	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	
15	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	
16	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300	
17	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	
18	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100	
19	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500	
20	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn		40.900	
21	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA		389.800	
22	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo- 1) bằng kỹ thuật ELISA		454.900	
23	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA		418.800	
24	Kháng thể kháng dsDNA (anti dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA		272.900	
25	Kháng thể kháng nhân (anti ANA) bằng kỹ thuật ELISA		311.000	
26	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl Neelsen		74.200	
27	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang		190.400	
28	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)		1.045.700	
29	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	Mỗi chất
30	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	Mỗi chất
31	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95.300	Mỗi chất

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
32	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	<i>Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.</i>
33	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	<i>Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.</i>
34	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	
35	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	<i>Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.</i>
36	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	<i>Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.</i>
37	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide)		605.100	
38	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]		144.200	
39	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]		156.200	
40	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)		89.700	
41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	
42	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39.200	
43	Định lượng C-Peptid [Máu]		178.300	
44	Định lượng Cortisol (máu)		95.300	
45	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	<i>Mỗi chất</i>
46	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]		100.900	<i>Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động</i>
47	Định lượng D-Dimer [Máu]		272.900	
48	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]		302.500	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
49	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
50	Định lượng Ferritin [Máu]		84.100	
51	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]		84.100	
52	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67.300	
53	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67.300	
54	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	Mỗi chất
55	Định lượng Globulin [Máu]		22.400	Mỗi chất
56	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20.000	
57	Định lượng HbA1c [Máu]		105.300	
58	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
59	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]		589.200	
60	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]		67.300	
61	Định lượng Insulin [Máu]		84.100	
62	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]		84.100	
63	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28.000	
64	Định lượng Myoglobin [Máu]		95.300	
65	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		414.700	
66	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	Mỗi chất
67	Định lượng Progesteron [Máu]		84.100	
68	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]		246.400	
69	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67.300	
70	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67.300	
71	Định lượng Testosterol [Máu]		97.500	
72	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	
73	Định lượng Troponin I [Máu]		78.500	
74	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)		61.700	
75	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	Mỗi chất
76	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]		44.800	
77	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	
78	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100	
79	Vi khuẩn nhuộm soi		74.200	
80	Vi khuẩn test nhanh		261.000	
81	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
82	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800	
83	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201.800	
84	Vi hệ đường ruột		32.500	
85	Mycobacterium leprae nhuộm soi		74.200	
86	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200	
87	Chlamydia test nhanh		78.300	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
88	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động		194.700	
89	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
90	Treponema pallidum soi tươi		74.200	
91	Treponema pallidum nhuộm soi		74.200	
92	Treponema pallidum test nhanh		261.000	
93	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng		95.100	
	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng		41.700	
94	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		194.700	
	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		58.600	
95	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200	
96	HBsAg test nhanh		58.600	
97	HBsAg miễn dịch tự động		81.700	
98	HBsAb test nhanh		65.200	
99	HBsAb định lượng		126.400	
100	HBeAg test nhanh		65.200	
101	HBeAg miễn dịch tự động		104.400	
102	HBeAb miễn dịch tự động		104.400	
103	HCV Ab test nhanh		58.600	
104	HCV Ab miễn dịch tự động		130.500	
105	HAV Ab test nhanh		130.500	
106	HIV Ab test nhanh		58.600	
107	HIV Ag/Ab test nhanh		107.300	<i>Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag</i>
108	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142.500	
109	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142.500	
110	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	
111	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động		168.600	
112	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động		168.600	
113	EV71 IgM/IgG test nhanh		125.000	
114	Influenza virus A, B test nhanh		185.700	
115	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động		270.800	
116	Rubella virus Ab test nhanh		163.600	
117	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
118	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
119	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
120	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
121	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
122	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động		321.000	
123	Demodex soi tươi		45.500	
124	Demodex nhuộm soi		45.500	
125	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45.500	
126	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45.500	

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH	PHÂN LOẠI PTTT	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
127	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi		45.500	
128	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi		45.500	
129	Trichomonas vaginalis soi tươi		45.500	
130	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500	
131	Vi nấm soi tươi		45.500	
132	Vi nấm test nhanh		261.000	
133	Vi nấm nhuộm soi		45.500	
134	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000	
135	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201.800	
136	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		190.400	

\* Ghi chú: Đối với các dịch vụ thuộc chuyên ngành da liễu có ghi chú Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5cm<sup>2</sup> hoặc 10cm<sup>2</sup> hoặc 100cm<sup>2</sup> diện tích điều trị (đơn vị chuẩn) thì thanh toán như sau: Trường hợp 1 lần điều trị  $\leq$  mỗi đơn vị chuẩn thì thanh toán một lần giá theo mức quy định. Trường hợp 1 lần điều trị có số thương tổn hoặc diện tích điều trị lớn hơn đơn vị chuẩn thì thanh toán thêm thành đơn vị thứ 2, thứ 3...

Hải Phòng, ngày 20 tháng 4 năm 2026

